

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2026/DS-ST

Ngày: 01-6- 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Bích Tuyền;

2. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hoàng Trung Tính - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 463/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2026/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 1402026/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc C, sinh năm 1988; địa chỉ: Số nhà I, đường G, tổ C, khu phố D, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Đỗ Thị Yên N, sinh năm 2000, địa chỉ: khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2025, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ C, khu phố D, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2025, quá trình tham gia tố tụng đại diện hợp pháp nguyên đơn trình bày:

Xuất phát từ quan hệ quen biết cùng là hàng xóm, ngày 23/8/2023 bà Trần Thị Đ có liên hệ với bà Đỗ Thị Ngọc C để vay tiền, hai bên có lập hợp đồng mượn tiền, bà C đã cho bà Đ vay số tiền là 100,000,000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn vay tiền từ ngày 23/8/2023 đến 23/8/2024, đến ngày 23/8/2024 bà Đ phải trả đủ cho bà C số tiền đã mượn. Ngày 26/9/2023, bà Đ tiếp tục hỏi vay của bà C số tiền 100,000,000 đồng (một trăm triệu đồng) thời hạn vay tiền từ ngày 26/9/2023 đến 26/9/2024, hai bên có lập Giấy cho mượn tiền, đến ngày 26/9/2024 bà Đ phải trả đủ cho bà C số tiền đã mượn. Khi cho vay tiền, do tin tưởng nên hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 20%/năm /trên số tiền đã vay mà không ghi nhận thỏa thuận lãi vào trong hợp đồng. Tổng cộng, bà Đ đã vay của bà C 02 lần với tổng số tiền 200,000,000 đồng (hai trăm triệu đồng), bà C giao tiền mặt cho bà Đ và bà Đ ký tên, viết tên và lấn tay vào các Giấy cho mượn tiền, Hợp đồng mượn tiền tại mục bên mượn tiền.

Sau khi mượn tiền, bà Đ nhiều lần hứa hẹn nhưng không trả tiền cho bà C, cố ý lẩn tránh mỗi khi bà C tìm gặp hoặc liên lạc. Bà C nhiều lần liên hệ yêu cầu bà Đ trả số tiền nợ nhưng bà Đ không thực hiện, cố tình né tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà C. Ngày 04/12/2024, bà Đỗ Thị Ngọc C đã thông báo yêu cầu bà Đ phải trả toàn bộ số tiền đã mượn cho bà C vào ngày 05/01/2025, nhận được thông báo nhưng bà Đ vẫn không trả. Hành vi vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bà Đ đã xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C nên bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 18- Thành phố Hồ Chí Minh) giải quyết:

Buộc bà Trần Thị Đ phải trả cho bà Đỗ Thị Ngọc C số tiền nợ gốc là 200,000,000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Buộc bà Trần Thị Đ phải trả cho bà Đỗ Thị Ngọc C số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 200,000,000 đồng (hai trăm triệu đồng) với lãi suất 20%/năm tạm tính từ ngày 05/01/2025 đến ngày dự kiến xét xử sơ thẩm 05/5/2026: 200,000,000 đồng x 1,67%/tháng (không quá 20%/năm/01năm) x 17 tháng là 56,780,0000 đồng. Tổng cộng buộc bà Trần Thị Đ phải trả cho bà Đỗ Thị Ngọc C số tiền là 256,780,000 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 30/5/2026, đại diện theo uỷ quyền của bà Đỗ Thị Ngọc C có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến thay đổi về yêu cầu trả lãi, cụ thể: Yêu cầu bị đơn Trần Thị Đ phải trả cho bà Đỗ Thị Ngọc C số tiền nợ gốc chưa trả là 200,000,000 đồng (hai trăm triệu đồng), tiền lãi chậm trả tính từ ngày 05/01/2025

đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 01/6/2026 là: 200,000,000 đồng x 10%/01 năm x 16 tháng 27 là 28,054,000 đồng. Tổng cộng là 228,054,000 đồng.

- Bị đơn Trần Thị Đ đã được Tòa án cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của đương sự; đối với, bị đơn Trần Thị Đ: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử bị đơn đã vi phạm các quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như: Không nhận thông báo hợp lệ để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để hòa giải, xét xử; không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Đỗ Thị Ngọc C khởi kiện bà Trần Thị Đ yêu cầu trả số tiền đã vay và tiền lãi chậm trả; bị đơn có nơi cư trú tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025).

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Đại diện hợp pháp nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc:

Nguyên đơn Đỗ Thị Ngọc C khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn Trần Thị Đ phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 228,054,000 đồng, trong đó: nợ gốc là 200,000,000 đồng, nợ lãi chậm trả là 28,054,000 đồng.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

- Hợp đồng mượn tiền đề ngày 23/8/2023, theo đó thể hiện: bên A (bên cho mượn) Đỗ Thị Ngọc C có cho bên B (bên mượn) Trần Thị Đ mượn số tiền 100,000,000 đồng, thời gian bên B trả tiền cho bên A là từ ngày 23/8/2023 đến 23/8/2024, bên A lấy lại tiền phải báo trước bên B một tháng. Cuối Hợp đồng mượn tiền, bên A ký, viết tên, lấn tay Đỗ Thị Ngọc C; bên B ký, viết tên, lấn tay Trần Thị Đ.

- Giấy cho mượn tiền đề ngày 26/9/2023, theo đó thể hiện: bên A (đại diện bên cho mượn) Đỗ Thị Ngọc C có cho bên B (đại diện bên mượn) Trần Thị Đ mượn số tiền số tiền 100,000,000 đồng, thời gian bên B trả tiền cho bên A là từ ngày 26/9/2023 đến 26/9/2024 bên A cần tiền phải báo trước bên B một tháng. Cuối Hợp đồng mượn tiền, đại diện bên cho mượn ký, viết tên, lấn tay Đỗ Thị Ngọc C; đại diện bên mượn ký, viết tên, lấn tay Trần Thị Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã cấp, tổng đạt nhiều văn bản tố tụng nhưng bị đơn Trần Thị Đ vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, vắng mặt tại phiên tòa đồng thời cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ, không có ý kiến bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 30/01/2026, Tòa án nhân dân khu vực 18 quyết định trưng cầu giám định về chữ viết, chữ ký, dấu vân tay của bị đơn Trần Thị Đ trên Hợp đồng mượn tiền đề ngày 23/8/2023, Giấy cho mượn tiền đề ngày 26/9/2023. Kết luận giám định số: 3579/KL-KTHS ngày 26/02/2026, Phòng K Công an Thành phố H kết luận: Chữ ký mang tên Trần Thị Đ trên 02 (hai) tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký của Trần Thị Đ trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký ra. Chữ viết họ tên Trần Thị Đ trên 02 (hai) tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ viết của Trần Thị Đ trên 03 (ba) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người viết ra. Dấu vân tay mang tên Trần Thị Đ trên 02 (hai) tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (đã nêu ở mục II.1) so với dấu vân tay của Trần Thị Đ trên 03 (ba) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 (đã nêu ở mục II.2) là dấu vân tay của cùng một người. Do đó, có căn cứ xác định giữa nguyên và bị đơn có thỏa thuận xác lập Hợp đồng mượn tiền, Giấy cho mượn tiền.

Căn cứ nội dung Hợp đồng mượn tiền, Giấy cho mượn tiền do nguyên đơn Đỗ Thị Ngọc C cung cấp thể hiện nguyên đơn cho bị đơn vay tổng số tiền 200,000,000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, nếu bên cho mượn cần tiền thì báo trước 01 tháng, các bên không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài

sản có kỳ hạn, không lãi. Các thoả thuận trong hợp đồng đã xác lập không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng hợp pháp. Sau khi giao kết hợp đồng, bà C đã giao cho bà Đ số tiền 200,000,000 đồng. Đến hạn trả nợ, bà Đỗ Thị Ngọc C đã gửi thông báo yêu cầu bà Đ trả nợ nhưng bà Đ không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền 200,000,000 đồng đã vay là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét yêu cầu về tiền lãi chậm trả của nguyên đơn:

Nội dung Hợp đồng mượn tiền, Giấy cho mượn tiền do nguyên đơn Đỗ Thị Ngọc C cung cấp không thể hiện việc các bên có thỏa thuận trả tiền lãi. Do bị đơn Trần Thị Đ đến hạn không trả nợ cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã có thông báo về việc bị đơn phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc 200,000,000 đồng cho nguyên đơn kể từ ngày 05/01/2025 nhưng phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên nợ gốc 200,000,000 đồng quá hạn chưa trả, với lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi là từ ngày 05/01/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 01/6/2026 (16 tháng 27 ngày) là 28.054.000 đồng ($200,000,000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 16 \text{ tháng } 27 \text{ ngày}$) = 28,054,000 đồng). Xét yêu cầu về tiền lãi, lãi suất của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích, nhận định nêu tại mục [2], Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[5] Về chi phí giám định: Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí giám định là 3,000,000 đồng (ba triệu đồng) để hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật với số tiền là 11,402,700 đồng (mười một triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 159; Điều 161; Điều 162; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470

của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc C đối với bị đơn bà Trần Thị Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Ngọc C số tiền 228,054,000 đồng (hai trăm hai mươi tám triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 200,000,000 đồng (hai trăm triệu đồng), nợ lãi là 28,054,000 đồng (hai mươi tám triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Kể ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí giám định: bị đơn Trần Thị Đ phải chịu chi phí giám định là 3,000,000 đồng (ba triệu đồng) để hoàn trả lại cho nguyên đơn Đỗ Thị Ngọc C.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí; hoàn trả cho nguyên đơn Đỗ Thị Ngọc C số tiền 5,205,556 (năm triệu, hai trăm lẻ năm nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003680 ngày 21/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 18- Thành phố Hồ Chí Minh).

Buộc bị đơn Trần Thị Đ phải chịu 11,402,700 đồng (mười một triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu, NTS, 25.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Sang